TRÍ TUỆ VẬN MỆNH

BÁO CÁO CUỘC ĐỜI

VIP

Nguyễn Văn An

Nam · sinh 01/01/1990 07:00

Bản Chuẩn · 3 chương · lập ngày 12/07/2026

BÁO CÁO CUỘC ĐỜI VIP

MỤC LỤC

◆ **Chân Dung Nguyên Mẫu** Nhà Ngoại Giao 3

◆ **Bản Đồ Vận Mệnh Trực Quan** lá số · quẻ · radar · đại vận 4

01 Tổng Quan Mệnh Cách 9

02 Đại Vận Cuộc Đời 11

03 Phụ Lục — Lịch Vận 12 Tháng 2026 & Số Hợp Mệnh 13

BÁO CÁO MẪU — bản rút gọn, dữ liệu ví dụ. Bản đầy đủ 11–14 chương lập riêng theo lá số của bạn.

CHÂN DUNG NGUYÊN MẪU

NHÀ NGOẠI GIAO

Quang minh chính đại — kết nối muôn phương

Bạn là chiếc cầu nối: quảng giao, biết lắng nghe và làm dịu xung đột. Người ta tin bạn vì bạn công tâm — vị trí đẹp nhất của bạn là nơi các bên cần một người đứng giữa.

Căn cứ an vai: Mệnh tọa Thái Dương (H) · Mệnh tọa Thiên Lương (H) · Hóa Khoa thủ Mệnh chuộng văn

BÁO CÁO CUỘC ĐỜI VIP

BẢN ĐỒ VẬN MỆNH

Tổng quan tất định — đọc trước, các chương sau diễn giải sâu

ĐIỂM MỆNH CỤC

Cách cục	Chính Quan cách
Mức thành	PHÁ CÁCH
Thân	46%
Dụng Thần	Hỏa
Hỷ Thần	Mộc, Hỏa
Kỵ Thần	Thủy, Thổ, Kim

LỤC GIÁC 6 TRỤC MỆNH

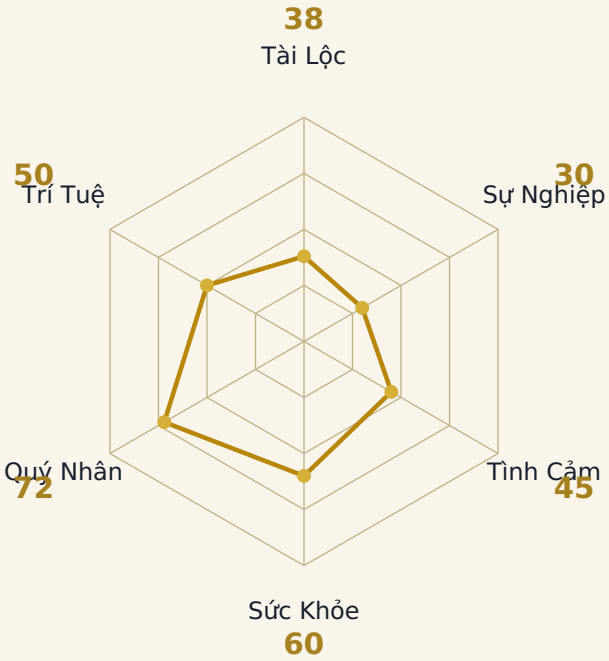

> Trục MẠNH nhất: Quý Nhân (72/100) · Sức Khỏe (60). Trục CẦN GIA CỐ: Sự Nghiệp (30) · Tài Lộc (38). Điểm là TẤT ĐỊNH từ 2 hệ Bát Tự × Tử Vi — các chương sau kể chuyện quanh những con số này.

NGŨ HÀNH BẢN MỆNH

số lượng Kim–Mộc–Thủy–Hỏa–Thổ trong tứ trụ · ★ = Dụng Thần cần bổ trợ

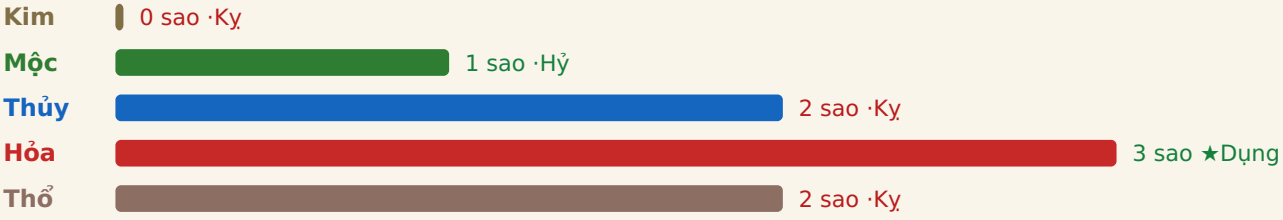

BÁO CÁO CUỘC ĐỜI VIP

LÁ SỐ TỬ VI

14 chính tinh × 12 cung — tô màu theo Ngũ Hành, trạng thái Miếu/Vượng/Đắc/Bình/Hãm

Tài Bạch ·Thân — Tỵ

Thái âm H

Lực sĩ, Thiên quý, Phượng các, Giải thần

Thái tuế, Đà la Đ

TS: Tràng sinh

Tử Tức — Ngọ

Tham lang H

Thiếu dương Đ, Lộc tồn, Bác sĩ, Văn xương H, Đào hoa, Địa giải, Phong cáo, Hóa quyền

Lưu hà, Thiên Không

Quyền

TS: Dưỡng

Phu Thê — Mùi

Thiên đồng H

Cự môn H

Tam thai, Bát tọa, Thiên giải

Tang môn H, Quan phủ, Kình dương Đ, Địa không H

TS: Thai

Huynh Đệ — Thân

Vũ khúc V

Thiên tướng M

Thiếu âm Đ, Văn khúc H, Thiên việt, Hóa lộc, Thiên trù

Phục binh, Thiên hình Đ, Hóa kỵ, Cô thần

Lộc Kỵ

TS: Tuyệt · Triệt

Tật Ách — Thìn

Liêm trinh M

Thiên phủ V

Trực phù, Thanh long Đ, Thiên hỉ

Thiên sứ, Thiên la, Quả tú

TS: Mộc dục

Nguyễn Văn An

Giới tính	**Nam**
Âm Dương	**Âm Nam**
Chủ Mệnh	**Vũ khúc**
Cục	**Kim tứ cục**
Chủ Thân	**Thiên cơ**
Năm sinh	**Kỷ Tị**

Mệnh — Dậu

Thái dương H

Thiên lương H

Ân quang, Long trì Đ, Hóa khoa, Thiên quan, Văn tinh

Quan phù, Đại hao Đ, Phá toái

Khoa

TS: Mộ · Triệt

Di — Mão

Vô chính diệu

Tả phù

Điếu khách, Tiểu hao Đ, Địa kiếp H

TS: Quan đới

Phụ Mẫu — Tuất

Thất sát H

Nguyệt đức, Hồng loan, Thai phụ, Thiên thọ, Đẩu quân

Tử phù, Bệnh phù, Địa võng

TS: Tử · Tuần

Nô Bộc — Dần

Phá quân H

Phúc đức, Tướng quân, Thiên đức, Quốc ấn, Thiên tài, Thiên phúc

Linh tinh Đ, Thiên thương, Kiếp sát

TS: Lâm quan

Quan Lộc — Sửu

Vô chính diệu

Tấu thư, Hoa cái

Bạch hổ H, Thiên khốc

TS: Đế vượng

Điền Trạch — Tý

Tử vi B

Long đức, Thiên khôi, Thiên y

Phi liêm, Thiên riêu

TS: Suy

Phúc Đức — Hợi

Thiên cơ H

Hỉ thần, Hữu bật, Đường phù, Thiên mã

Tuế phá, Hỏa tinh H, Thiên hư

TS: Bệnh · Tuần

Trạng thái: M Miếu · V Vượng · Đ Đắc · B Bình hòa · H Hãm. Màu sao theo Ngũ Hành:

● Kim ● Thủy ● Mộc ● Hỏa ● Thổ

Badge Lộc/Quyền/Khoa/Kỵ = Tứ Hóa sinh niên nhập cung. Ô viền vàng = cung Mệnh/Thân.

BÁO CÁO CUỘC ĐỜI VIP

TỨ TRỤ BÁT TỰ

Bốn trụ Năm · Tháng · Ngày · Giờ — can-chi tô màu Ngũ Hành, thập thần, tàng can, đại vận

	TRỤ NĂM	TRỤ THÁNG	TRỤ NGÀY	TRỤ GIỜ
Thập Thần	Thương Quan	Tỷ Kiên	Nhật Chủ	Thất Sát
THIÊN CAN	Kỷ	Bính	Bính	Nhâm
ĐỊA CHI	Tỵ	Tý	Dần	Thìn
Tàng Can	Bính · Tỷ Kiên Canh · Thiên Tài Mậu · Thực Thần	Quý · Chính Quan	Giáp · Kiêu Thần Bính · Tỷ Kiên Mậu · Thực Thần	Mậu · Thực Thần Ất · Chính Ấn Quý · Chính Quan
Nạp Âm	Mộc Đại Lâm	Thủy Giản Hạ	Hỏa Lô Trung	Thủy Trường Lưu
Trường Sinh	Lâm Quan	Thai	Trường Sinh	Quan Đới

Mệnh Cung: Đinh Sửu · Thai Nguyên: Đinh Mão · Nhật Khu: Bính Dần · Khởi đại vận: 8 tuổi

DẢI ĐẠI VẬN BÁT TỰ

(mỗi ô 10 năm — số dưới là tuổi khởi vận; ô vàng = vận đang đi)

Ất Hợi	Giáp Tuất	Quý Dậu	Nhâm Thân	Tân Mùi	Canh Ngọ	Kỷ Tỵ	Mậu Thìn	Đinh Mão	Bính Dần
9t	19t	29t	39t	49t	59t	69t	79t	89t	99t

Trụ NGÀY (viền vàng) là Nhật Chủ — "cái tôi" của mệnh; ba trụ còn lại là bối cảnh Năm (gốc rễ tổ nghiệp) · Tháng (cửa sự nghiệp) · Giờ (hậu vận, con cái). Màu chữ theo Ngũ Hành của can-chi. Chương Bát Tự Tử Bình & Manh Phái sẽ luận sâu từng trụ và dải đại vận này.

BẢN ĐỒ HUYỀN KHÍ 12 CUNG

Sức mạnh Tam Phương Tứ Chính từng cung (0-100) — cung nào vượng, cung nào cần hóa giải

Mệnh 32	**Phụ Mẫu** 47	**Phúc Đức** 25	**Điền Trạch** 67
Quan Lộc 36	**Nô Bộc** 51	**Thiên Di** 38	**Tật Ách** 73
Tài Bạch 39	**Tử Tức** 50	**Phu Thê** 22	**Huynh Đệ** 68

Thang màu: Hung (≤40) Trung (~50) Cát (≥70)

Điểm nền bình quân 46/100. Cung MẠNH nhất: Tật Ách, Huynh Đệ, Điền Trạch — nền tảng nương tựa. Cung YẾU nhất (ưu tiên lưu ý & hóa giải): Phu Thê, Phúc Đức, Mệnh. Điểm chấm TẤT ĐỊNH theo Tam Phương Tứ Chính (thang điểm Tống Nguyên Trung × Cường Minh Việt) — các chương liên quan sẽ luận sâu từng cung.

BÁO CÁO CUỘC ĐỜI VIP

QUẺ MỆNH & ĐƯỜNG ĐỜI VẬN

Tiên Thiên Mệnh Quẻ (Lục Hào) · 10 đại vận · sao từng năm

TIÊN THIÊN MỆNH QUẺ

Sơn Lôi Di | Hỏa Lôi Phệ Hạp | Thuần Khôn

ĐƯỜNG ĐỜI — 10 ĐẠI VẬN

(điểm /100 theo hỷ–kỵ Dụng Thần; cột vàng = vận đang đi)

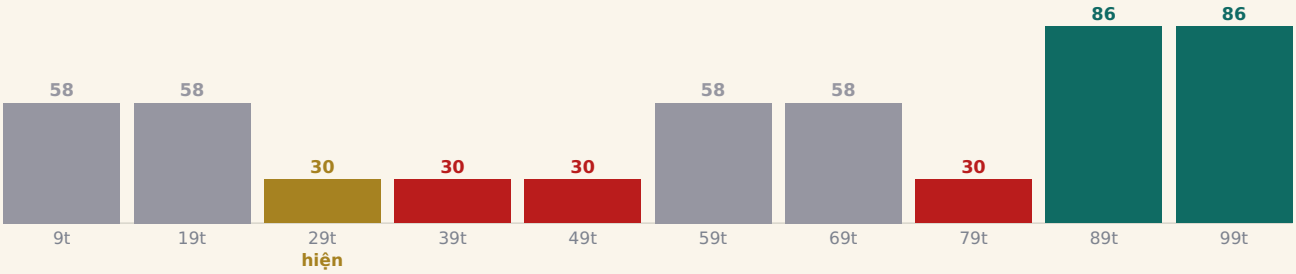

SAO TỪNG NĂM (10 năm tới)

mỗi năm chấm 1–5 điểm sáng: đỏ ≤2 (cẩn trọng) · xám 3 · vàng ≥4 (thuận)

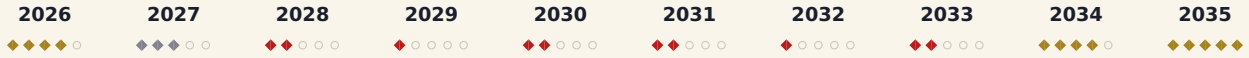

CHƯƠNG 1 / 3

01 Tổng Quan Mệnh Cách

50
/100
ĐIỂM MỆNH CỤC

Cách cục	Chính Quan cách
Mức thành	PHÁ CÁCH
Thân	46%
Dụng Thần	Hỏa
Hỷ Thần	Mộc, Hỏa
Kỵ Thần	Thủy, Thổ, Kim

LỤC GIÁC 6 TRỤC MỆNH

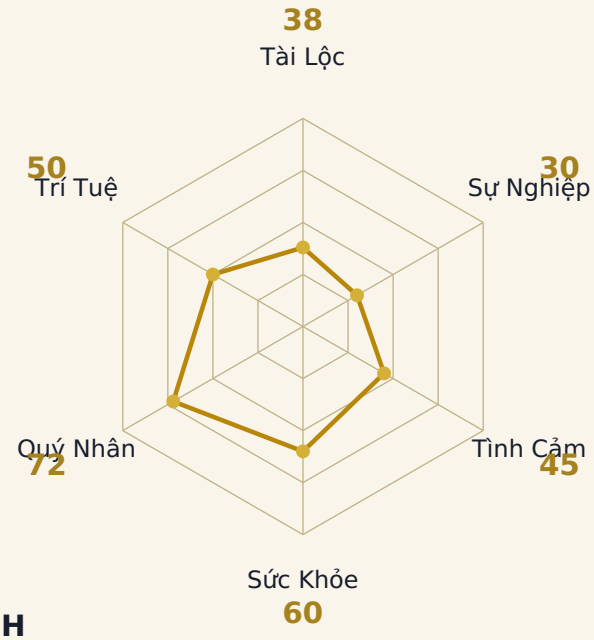

NGŨ HÀNH BẢN MỆNH

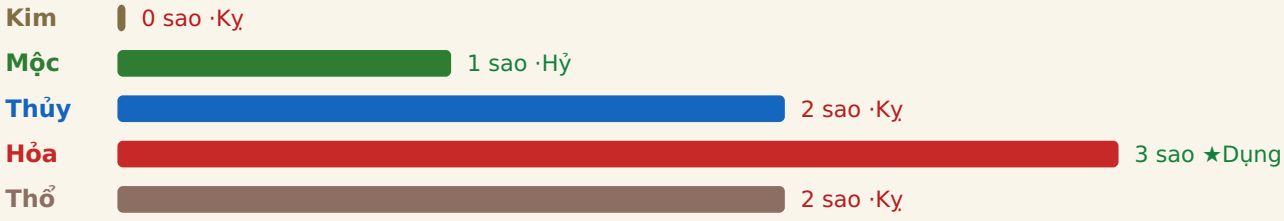

— DIỄN GIẢI —

Đọc Nhanh 60 Giây

- Con người bạn: Là người có tấm lòng nhiệt thành, trọng danh dự, thích giúp đời nhưng nội tâm thường giằng xé giữa lý tưởng và thực tế — một "chiến binh ánh sáng" mang trong mình cả sự cao thượng lẫn những góc khuất riêng.
- Tài lộc: Tiền bạc đến rồi đi, khó tích thành khối lớn ở nửa đầu đời; cần kỷ luật quản lý chi tiêu và tránh đầu tư mạo hiểm khi chưa có nền tảng vững.
- Sự nghiệp: Con đường công danh lắm chông gai, dễ bị đứt gánh giữa đường nếu không có chiến lược rõ ràng; hợp với các ngành thuộc hành Hỏa như công nghệ, năng lượng, truyền thông hoặc làm đẹp.
- Tình cảm – gia đạo: Duyên tình đến muộn và cần nhiều nhẫn nhịn; hôn nhân dễ có khẩu thiệt, nhưng nếu biết dung hòa sẽ xây được tổ ấm bền vững về cuối đời.
- Giai đoạn đẹp nhất cuộc đời: Sau tuổi 59, khi bước vào đại vận Canh Ngọ và Kỷ Tỵ (hành Hỏa hỷ thần) — cuộc sống an nhàn, tài lộc ổn định, danh tiếng được ghi nhận xứng đáng.

Tổng Quan Mệnh Cục — Bức Tranh Toàn Cảnh

Anh Nguyễn Văn An, sinh ngày 1/1/1990 giờ Thìn, mang trong mình một mệnh cục đầy mâu thuẫn và thử thách — nhưng cũng ẩn chứa những tiềm năng đặc biệt nếu biết cách khai thác đúng thời điểm và đúng hướng.

Nhìn từ Bát Tự, anh thuộc Nhật Chủ Bính Hỏa — ngọn lửa mặt trời rực rỡ, sinh vào tháng Tý (mùa Đông giá lạnh). Hỏa gặp Hàn, như lửa nhỏ giữa trời đông, cần được tiếp sức mới có thể bùng cháy. Đây là lý do vì sao anh luôn mang trong mình khát vọng lớn, muốn tỏa sáng, nhưng thực tế cuộc sống thường khiến anh cảm thấy như "đuối sức" trước những áp lực. Thân Thiên nhược (46%) — một người có nội lực vừa phải, không phải dạng bẩm sinh mạnh mẽ, nhưng bù lại có sự nhạy bén, thông minh và giàu năng lượng tiềm ẩn.

Điểm mấu chốt của Bát Tự là Cách Cục Chính Quan nhưng đã bị Phá Cách — Thương Quan và Thất Sát cùng hiện lộ, tạo nên một "cuộc chiến" nội tâm giữa muốn làm theo cảm xúc (Thương Quan) và bị áp lực từ trách nhiệm/quyền uy (Thất Sát). Trong thực tế,

CHƯƠNG 2 / 3

02 Đại Vận Cuộc Đời

DẢI ĐẠI VẬN BÁT TỰ

mỗi ô 10 năm — số dưới là tuổi khởi vận · ô vàng = vận đang đi

Ất Hợi	Giáp Tuất	Quý Dậu	Nhâm Thân	Tân Mùi	Canh Ngọ	Kỷ Tỵ	Mậu Thìn	Đinh Mão	Bính Dần
9t	19t	**29t**	39t	49t	59t	69t	79t	89t	99t

ĐƯỜNG ĐỜI — ĐIỂM 10 THẬP NIÊN

điểm /100 theo hỷ–kỵ Dụng Thần · cột vàng = vận đang đi

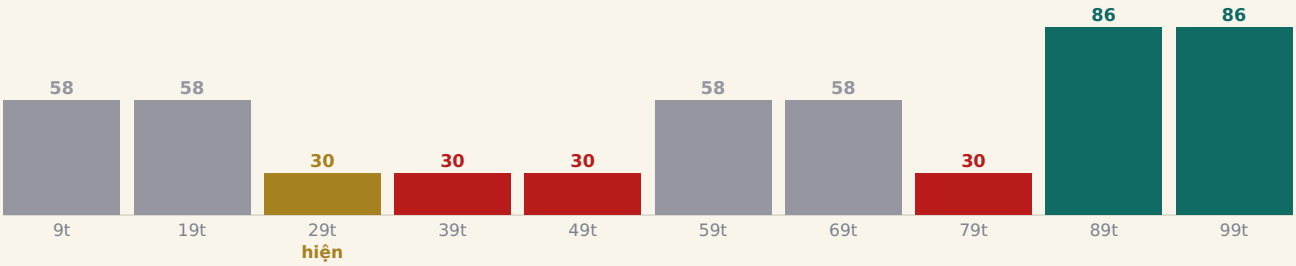

BẢNG 10 ĐẠI VẬN — TRA CỨU NHANH

Tuổi	Năm	Vận (Can-Chi)	Hỷ / Kỵ theo Dụng Thần	Điểm
9–18	1998–2007	Ất Hợi	Mộc hỷ, Thủy kỵ	58/100
19–28	2008–2017	Giáp Tuất	Mộc hỷ, Thổ kỵ	58/100
29–38 ◄ đang đi	2018–2027	Quý Dậu	Thủy kỵ, Kim kỵ	30/100
39–48	2028–2037	Nhâm Thân	Thủy kỵ, Kim kỵ	30/100
49–58	2038–2047	Tân Mùi	Kim kỵ, Thổ kỵ	30/100
59–68	2048–2057	Canh Ngọ	Kim kỵ, Hỏa hỷ	58/100
69–78	2058–2067	Kỷ Tỵ	Thổ kỵ, Hỏa hỷ	58/100
79–88	2068–2077	Mậu Thìn	Thổ kỵ, Thổ kỵ	30/100
89–98	2078–2087	Đinh Mão	Hỏa hỷ, Mộc hỷ	86/100
99–108	2088–2097	Bính Dần	Hỏa hỷ, Mộc hỷ	86/100

— DIỄN GIẢI —

Trên hành trình đời người, mỗi thập niên như một chương sách với chủ đề riêng. Có chương thuận buồm xuôi gió, có chương phải ngược dòng vượt thác. Điều quan trọng không phải tránh hết sóng gió, mà là biết trước để chuẩn bị tâm thế và hành trang.

Đại Vận 1: Ất Hợi — Chính Ấn (Tuổi 9–18 / 1998–2007)

Can Chi vận: Ất Hợi — Ất Mộc (Chính Ấn) sinh Bính Hỏa, Hợi Thủy (Chính Quan) là hành Kỵ Thần.

Nhận định chung: Thời niên thiếu được gia đình che chở, học hành có nền tảng tốt nhờ Ấn tinh (hành Mộc) sinh phù Nhật Chủ. Tuy nhiên, địa chi Hợi Thủy là Kỵ Thần (hành Thủy khắc Hỏa) — ám chỉ môi trường học đường không hoàn toàn suôn sẻ, có áp lực từ kỳ vọng của cha mẹ.

Bát Tự luận: Đây là vận phù hợp với thân Thiên Nhược — Ấn tinh sinh thân nên sức khỏe, tinh thần ổn định hơn so với nền tảng. Nhưng Hợi Thủy (Chính Quan) khắc Hỏa, cho thấy giai đoạn này đã phải đối diện với những quy tắc, khuôn khổ khá nghiêm ngặt từ gia đình và nhà trường.

Tử Vi luận (cung hạn Mệnh — Thái Dương + Thiên Lương): Vận thiếu niên đi qua cung Mệnh có Thái Dương (H) hãm địa + Thiên Lương (H). Ánh sáng của Thái Dương chưa đủ mạnh — tuổi nhỏ đã có những trăn trở, suy nghĩ sâu sắc hơn bạn bè đồng trang. Thiên Lương mang tâm tính hiền hòa, thích công bằng, nhưng lại dễ lo xa.

Nói đơn giản: Thời thơ ấu của bạn có nền tảng gia đình tử tế, học hành cơ bản tốt. Nhưng không phải một tuổi thơ nhẹ nhàng tuyệt đối — bạn đã sớm biết đến áp lực và trách nhiệm. Những bài học về kỷ luật thời này sẽ là hành trang cho bạn sau này.

Việc nên làm: Nuôi dưỡng thói quen đọc sách, kỷ luật bản thân ngay từ nhỏ. Điều cần tránh: Không để áp lực thành tích đè nặng khiến mất niềm vui học tập.

Đại Vận 2: Giáp Tuất —

CHƯƠNG 3 / 3

03 Phụ Lục — Lịch Vận 12 Tháng 2026 & Số Hợp Mệnh

Phần phụ lục này do hệ thống tính tất định 100% (không AI) từ Dụng Thần Bát Tự của đương số — dùng tra cứu cả năm.

Lịch Vận 12 Tháng Năm 2026 (cá nhân hoá theo Dụng Thần Hỏa)

Điểm tháng = nguyệt lệnh (hành chi tháng theo tiết khí sinh–khắc Dụng Thần Hỏa — yếu tố quyết định tháng vượng hay suy) + trung bình điểm từng ngày (hành ngày × Dụng Thần + Hoàng/Hắc đạo + Trực + xung tuổi; [LƯU Ý] = ngày xung tuổi, tránh việc trọng đại).

Tháng (dương lịch)	Vận khí TB	3 ngày đẹp nhất	Ngày nên tránh
Tháng 1 (Giêng · lệnh Sửu Thổ)	41/100	3/1, 13/1, 12/1	9/1, 4/1
Tháng 2 (Hai · lệnh Dần Mộc)	51/100	19/2, 11/2, 12/2	15/2[LƯU Ý] , 27/2[LƯU Ý]
Tháng 3 (Ba · lệnh Mão Mộc)	56/100	3/3, 1/3, 22/3	25/3, 8/3
Tháng 4 (Tư · lệnh Thìn Thổ)	39/100	3/4, 13/4, 22/4	4/4[LƯU Ý] , 6/4
Tháng 5 (Năm · lệnh Tỵ Hỏa)	60/100	12/5, 20/5, 2/5	14/5, 26/5
Tháng 6 (Sáu · lệnh Ngọ Hỏa)	58/100	1/6, 22/6, 2/6	3/6[LƯU Ý] , 24/6
Tháng 7 (Bảy · lệnh Mùi Thổ)	40/100	12/7, 30/7, 11/7	14/7, 26/7
Tháng 8 (Tám · lệnh Thân Kim)	40/100	10/8, 30/8, 11/8	14/8[LƯU Ý] , 26/8[LƯU Ý]
Tháng 9 (Chín · lệnh Dậu Kim)	38/100	30/9, 29/9, 20/9	1/9, 2/9
Tháng 10 (Mười · lệnh Tuất Thổ)	38/100	19/10, 28/10, 7/10	1/10[LƯU Ý] , 4/10
Tháng 11 (M.Một · lệnh Hợi Thủy)	31/100	29/11, 17/11, 9/11	30/11[LƯU Ý] , 15/11
Tháng 12 (Chạp · lệnh Tý Thủy)	31/100	29/12, 28/12, 17/12	11/12, 23/12

Cách dùng: = tháng TRỘI hơn mặt bằng năm của bạn, = tháng ĐUỐI hơn. Việc TRỌNG ĐẠI (ký kết, khai trương, cưới hỏi, chuyển nhà) ưu tiên chọn trong "ngày đẹp" của tháng ; tháng nên thủ, tránh khởi sự lớn. Điểm là Lộc HƯỚNG tham khảo — vẫn cần đối chiếu điều kiện thực tế.

Bảng Số Hợp Mệnh (theo Hà Đồ)

	Hành	Chữ số
[NÊN] Số NÊN dùng (đuôi SĐT, biển số, số nhà, mật khẩu...)	Hỏa + Mộc	2 · 7 · 3 · 8
[LƯU Ý] Số NÊN TRÁNH (Kỵ Thần)	Thủy + Thổ + Kim	1 · 6 · 0 · 5 · 4 · 9

Số hợp Dụng Thần bổ khuyết mệnh cục — ưu tiên cho các dãy số gắn bó lâu dài. Không cần đổi số đang dùng nếu cuộc sống đang thuận.